

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 05/AVN/2026

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Amway Việt Nam

Địa chỉ: 18 VSIP II-A, đường số 30, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, phường Vĩnh Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0274 9801 180

E-mail: kythuatphapchesanpham@Amway.com

Mã số doanh nghiệp: 3600817381

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP:

Ngày Cấp/Nơi cấp:

**II. Thông tin về sản phẩm**

**1. Tên sản phẩm:** Thực phẩm bổ sung nutrilite™ phytopowder – Bột uống hỗn hợp vị cam

**2. Thành phần:**

Thành phần: Sodium Chloride, Potassium Citrate, L- Ascorbic Acid, Bột chiết xuất cam đỏ (0,3%), Nicotinamide, D-Biotin, Calcium D - Pantothenate, Pyridoxine Hydrochloride, Thiamin Mononitrate, Riboflavin, Cyanocobalamin, Folic acid.

Phụ liệu: Corn Dextrin, Fructose (chất tạo ngọt tự nhiên), Acid Citric (Chất điều chỉnh độ acid), Hương liệu tự nhiên (hương cam), Hương liệu tự nhiên (hương trái cây nhiệt đới), Medium Chain Triglycerides (dầu dừa và dầu cọ) (chất mang), Silicon Dioxide (Chất chống đông vón).

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:**

15 tháng kể từ ngày sản xuất.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

Quy cách đóng gói: 360 g/hộp

Chất liệu bao bì: hộp nhựa HDPE

Dạng sản phẩm: dạng bột

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:**

Sản xuất bởi: Access Business Group, 7575 Fulton Street East, Ada, Michigan 49355, Hoa Kỳ.

Xuất xứ: Hoa Kỳ.



Handwritten signature



**III. Mẫu nhãn sản phẩm:** *Đính kèm nội dung ghi nhãn*

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn nhà sản xuất số NF7022.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2026  
**CÔNG TY TNHH AMWAY VIỆT NAM**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**   
  
**HUỶNH THIÊN TRIỀU**

  
**CÔNG TY  
TNHH  
AMWAY  
VIỆT NAM**

# NỘI DUNG NHÃN GỐC SẢN PHẨM SAU KHI THAY ĐỔI



An exclusive blend of Red Orange Juice Extract, Vitamin B and Vitamin C.  
**INGREDIENTS:** Com Dextrin, Sweetener (Fructose), Acidity Regulator (Citric Acid), Natural Orange Flavour, Salt, Natural Tropical Blend Flavour, Potassium Citrate, L-Ascorbic Acid, Real Orange Juice Extract (0.3%), Carrier (Medium Chain Triglycerides (coconut oil and palm oil) (0.25g/100g)), Anti-caking Agent (Silicon Dioxide), Nicotinamide, D-Biotin, Calcium D-Pantothenate, Pyridoxine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Riboflavin, Cyanocobalamin, Folic Acid.

**CHILDREN UNDER 12 YEARS OF AGE, PREGNANT OR LACTATING WOMEN, OR ANYONE WITH A MEDICAL CONDITION SHOULD CONSULT WITH A PHYSICIAN BEFORE USING THIS PRODUCT. KEEP BOTTLE TIGHTLY CLOSED. STORE IN A COOL, DRY PLACE BELOW 25° OR 30°C. NO ARTIFICIAL COLOURS, FLAVOURS OR PRESERVATIVES ADDED.**

**KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN. JAUHKAN DARI KANAK-KANAK.**  
**MADE IN U.S.A.**

This canister is made with 30% recycled material.  
 Imported by Amway (Malaysia) Sdn. Bhd. (2262-P) A.I.L. 93010, 2E, Jln. 223, 46100 P. Jaya / Amway (B) Sdn. Bhd., No. 6 & 7 Block A, Kompleks Shakirin, Kampung Kulap, Bandar Seri Begawan 88518 Brunei Darussalam • Imp/ Dist. by Amway (Singapore) Pte Ltd, 8 Kallang Avenue, #04-01 Aperia Tower 1, Singapore 335008 • Imp/ Dist. by Amway Phils. L.L.C., Feliza Bldg. 106 VA, Rufino St. Makati City • Manufactured by Access Business Group LLC, 7575 Fulton Street East, Ada, MI 49355 USA  
 © Alticon Inc.



Exclusively from **AMWAY**

**nutrilite™**

**phyto  
powder**

orange - flavoured drink premix

Net Weight 360 g Beverage Crystals



**SUGGESTED USE:** Measure 1 level tablespoon into 250 mL of water then add ice or chill as desired / **CADANGAN PENGGUNAAN:** Sukat 1 sudu rata ke dalam 250 mL air kemudian tambah ais atau sejukkan mengikut citarasa  
**使用建议:** 把1平匙的份量混合250毫升的水, 然后依据需要加冰或冷冻。



Nutrition Information		
Serving Size: 8 g		
Serving per canister: 45		
	Per Serving (8g)	Per 100g
Energy	30 kcal	375 kcal
Protein	0 g	0 g
Fat	0 g	0 g
Carbohydrate	7.3 g	91.3 g
Total Sugars	5.2 g	65 g
Fibre	3.0 g	37.5 g
Thiamin (B1)	0.7 mg	8.8 mg
Riboflavin (B2)	0.8 mg	10 mg
Niacin (B3)	5.0 mg	62.5 mg
Pantothenic Acid (B5)	1.6 mg	20 mg
Pyridoxine (B6)	1.0 mg	12.5 mg
Folic Acid (B9)	100 mcg	1250 mcg
Cyanocobalamin (B12)	2.0 mcg	25 mcg
Biotin (B7)	30 mcg	375 mcg
Vitamin C	30 mg	375 mg
Sodium	80 mg	1000 mg

EXPIRY DATE AND BATCH CODE: SEE BOTTOM OF CANISTER

*mlc*

Hỗn hợp đặc biệt của chiết xuất cam đỏ, vitamin B và vitamin C.  
**THÀNH PHẦN:** Dextrin ngô, chất tạo ngọt (Fructose), chất điều chỉnh độ axit (Axit citric), hương cam tự nhiên, muối, hương trái cây nhiệt đới tự nhiên, kali citrat, axit L-ascorbic, chiết xuất cam đỏ (0,3%), chất mang [triglyceride chuỗi trung bình (dầu dừa và dầu cọ) (0,25g/100g)], chất chống đông vón (Silicon Dioxide), Nicotinamide, D-Biotin, Canxi D-Pantothenate, Pyridoxine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Riboflavin, Cyanocobalamin, Axit Folic.

TRẺ EM DƯỚI 12 TUỔI, PHỤ NỮ CÓ THAI HOẶC CHO CON BÚ HOẶC BẤT KỲ AI ĐANG ĐIỀU TRỊ BỆNH NÊN THAM KHẢO Ý KIẾN BÁC SĨ TRƯỚC KHI SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY.

ĐẶT KÍN NẠP CHAI. BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT DƯỚI 25°C HOẶC 30°C. KHÔNG CHỨA MÀU, HƯƠNG LIỆU HOẶC CHẤT BẢO QUẢN NHÂN TẠO.

ĐỂ XA TẦM TAY TRẺ EM.

SẢN XUẤT TẠI HOA KỲ

Hộp này được làm bằng 30% vật liệu tái chế.

Nhập khẩu bởi: Amway (Malaysia) Sdn. Bhd (22062-P) AJL 93010, 28,

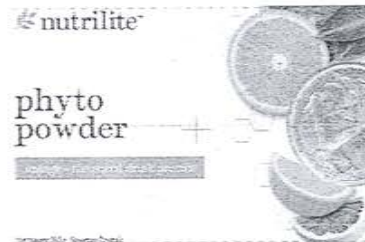
Jln. 223, 46100 P. Jaya / Amway (B) Sdn. Bhd, số 6 & 7, khu A, Kompleks Shakirin, Kampung Kiulap, Bandar Seri Begawan BE1518. Brunei Darussalam • Nhập khẩu/phân phối bởi Amway (Singapo) Pte Ltd, 8 Đại lộ Kallang, #04-01 Aperia Tower 1, Singapore 339509 •

Nhập khẩu/phân phối bởi Amway Phils. LLC, Tòa nhà Feliza. 108 V.A. Đường Rufino, Thành phố Makati • Sản xuất bởi Access Business Group LLC, 7575 Fulton Street East, Ada, MI 49355, Hoa Kỳ.

Altacor Inc.

Độc quyền từ Amway

A2400797



Bột uống hỗn hợp vị cam  
 nutrilite™ phytopowder  
 orange – flavoured drink  
 premix

Khối lượng tịnh: 360G – bột  
 tinh thể

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG: lấy 1 muỗng gạt ngang cho vào 250 ml nước, sau đó thêm đá hoặc làm lạnh tùy thích.

**BẢN DỊCH**

**THÔNG TIN DINH DƯỠNG**

Kích thước khẩu phần: 8g

Số khẩu phần mỗi hộp: 45

	Mỗi khẩu phần (8g)	Mỗi 100g
Năng lượng	30kcal	375kcal
Protein	0g	0g
Chất béo	0g	0g
Carbohydrate	7,3g	91,3g
Tổng đường	3,2g	40g
Chất xơ	3,0g	37,5g
Thiamin (B1)	0,7mg	8,8mg
Riboflavin (B2)	0,8mg	10mg
Niacin (B3)	6,0mg	75mg
Axit Pantothenic (B5)	1,6mg	20,6mg
Pyridoxine (B6)	1,0mg	12,5mg
Axit folic (B9)	100mcg	1250mcg
Cyanocobalamin (B12)	2,0mcg	25mcg
Biotin (B7)	30mcg	375mcg
Vitamin C	30mg	375mg
Natri	80mg	1000 mg

NGÀY HẾT HẠN VÀ SỐ LÔ: XEM Ở ĐÁY HỘP

CÔNG TY TNHH AMWAY VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

(đã ký và đóng dấu)

Huỳnh Thiên Triều



Tôi, Nguyễn Thị Mai Hiền, căn cước công dân số: 001300010089 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/04/2021; cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 04 tháng 09 năm 2025

**NGƯỜI DỊCH**

  
**Nguyễn Thị Mai Hiền**

Ngày 04 tháng 09 năm 2025 (Ngày mùng bốn, tháng chín, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)  
Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa,  
thành phố Hà Nội.

Tôi, **CÔNG CHỨNG VIÊN**, là Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội. *Vũ Mạnh Hùng*

**CHỨNG THỰC**

- Bà Nguyễn Thị Mai Hiền là người đã ký vào bản dịch này.

Số chứng thực: *46124* Quyền số: 01/2025 - SCT/CKND

Ngày 04 tháng 09 năm 2025

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Vũ Mạnh Hùng*



An exclusive blend of Real Orange Juice Extract, Vitamin B and Vitamin C.  
**INGREDIENTS:** Corn Dextrin, Sweetener (Fructose), Acidity Regulator (Citric Acid), Natural Orange Flavour, Salt, Natural Tropical Blend Flavour, Potassium Citrate, L-Ascorbic Acid, Real Orange Juice Extract (0.3%), Carrier (Medium Chain Triglycerides (coconut oil and palm oil) (0.25g/100g)), Anti-caking Agent (Silicon Dioxide), Nicotinamide, D-Biotin, Calcium D-Pantothenate, Pyridoxine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Riboflavin, Cyanocobalamin, Folic Acid.



**CHILDREN UNDER 12 YEARS OF AGE, PREGNANT OR LACTATING WOMEN, OR ANYONE WITH A MEDICAL CONDITION SHOULD CONSULT WITH A PHYSICIAN BEFORE USING THIS PRODUCT. KEEP BOTTLE TIGHTLY CLOSED. STORE IN A COOL, DRY PLACE BETWEEN 25° TO 30°C AND AVOID EXCESSIVE HEAT, FLAVOURS OR PRESERVATIVES ADDED.**

**KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN. JAUHKAN DARI KANAK-KANAK. MADE IN U.S.A.**

This canister is made with 30% recycled material.  
 Imported by Amway (Malaysia) Sdn. Bhd. (22662-P) A.J. 99011, 28, Jln. 223, 46700 P. Jaya / Airway (B) Sdn. Bhd., No. 6 & 7, Block A, Kompleks Shalirin, Kampung Kubu, Bandar Sen Baganan BE1518 Brunei Darussalam • Imp/Dist. by Amway (Singapore) Pte Ltd, 8 Kallang Avenue, #04-01, Apsara Tower 1, Singapore 335009 • Imp/Dist. by Amway Phos. L.L.C., Felco Bldg, 160 V.A. Rufino St, Makati City • Manufactured by Access Business Group LLC, 2575 Fulton Street East, Ada, MI 49305 USA  
 © Alltech Inc.

1-888-711-1111



A2400797

**nutrilite™**

**phyto powder**

Energy, Vitamin B and Vitamin C

Net Weight 360 g Beverage Crystals



**SUGGESTED USE:** Measure 1 level tablespoon into 250 mL of water then add ice or chill as desired / **CADANGAN PENGGUNAAN:** Sediakan 1 sudu rata ke dalam 250 mL air kemudian tambah ais atau sejukkan mengikut citarasa  
**使用建议:** 把1平匙的份量混合250毫升的水, 然后依需要更加冰或冷冻。



Nutrition Information		
Serving Size: 5 g		
Serving per canister: 45		
	Per Serving (5g)	Per 100g
Energy	30 kcal	375 kcal
Protein	0 g	0 g
Fat	0 g	0 g
Carbohydrate	13 g	91.3 g
Total Sugar	1.2 g	40 g
Fibre	3.0 g	30.5 g
Thiamin (B1)	0.7 mg	8.8 mg
Riboflavin (B2)	0.6 mg	10 mg
Niacin (B3)	6.0 mg	75 mg
Pantothenic Acid (B5)	1.5 mg	20.6 mg
Pyridoxine (B6)	1.0 mg	12.5 mg
Folic Acid (B9)	100 mcg	1250 mcg
Cyanocobalamin (B12)	2.0 mcg	25 mcg
Biotin (B7)	30 mcg	375 mcg
Vitamin C	30 mg	375 mg
Sodium	80 mg	1000 mg

EXPIRY DATE AND BATCH CODE: SEE BOTTOM OF CANISTER



*Nguyễn Thiên Triều*  
**MANAGING DIRECTOR**



## NỘI DUNG NHÃN PHỤ SẢN PHẨM

### Thực phẩm bổ sung nutrilite™ phytopowder bột uống hỗn hợp vị cam

Sản phẩm Thực phẩm bổ sung nutrilite™ phytopowder – bột uống hỗn hợp vị cam là bột uống bổ sung vitamin C, vitamin nhóm B (B1, B2, B3, B5, B6, B7, B9, B12), Natri, Kali và bột chiết xuất cam đỏ (ROC) được trồng ở khu vực núi Etna của Sicily - Ý.

Sản phẩm phù hợp cho người từ 12 tuổi trở lên.

**Hướng dẫn sử dụng:** Cho 1 muỗng canh (tương đương một khẩu phần 8 g) sản phẩm vào 250 ml nước, khuấy đều, sau đó thêm đá hoặc ướp lạnh tùy thích. Người từ 12 tuổi trở lên, uống mỗi lần 1 muỗng canh, 2 lần/ngày. Người trên 14 tuổi trở lên, tùy theo nhu cầu có thể uống mỗi lần 1 muỗng canh, 3 lần/ngày.

#### Thành phần sản phẩm:

- **Thành phần:** Sodium Chloride, Potassium Citrate, L- Ascorbic Acid, Bột chiết xuất cam đỏ (0,3%), Nicotinamide, D-Biotin, Calcium D - Pantothenate, Pyridoxine Hydrochloride, Thiamin Mononitrate, Riboflavin, Cyanocobalamin, Folic acid.
- **Phụ liệu:** Corn Dextrin, Fructose (chất tạo ngọt tự nhiên), Acid Citric (Chất điều chỉnh độ acid), Hương liệu tự nhiên (hương cam), Hương liệu tự nhiên (hương trái cây nhiệt đới), Medium Chain Triglycerides (dầu dừa và dầu cọ) (chất mang), Silicon Dioxide (Chất chống đông vón).

Khối lượng tịnh: 360 g

#### Thông tin dinh dưỡng:

**Khẩu phần: 8 g; Số khẩu phần: 45**

Năng lượng 30 kcal; Carbohydrate 7,3 g;  
Đường tổng số 3,2 g; Chất xơ 3 g; Vitamin B1 0,7 mg;  
Vitamin B2 0,8 mg; Vitamin B3 6 mg; Vitamin B5 1,6 mg;  
Vitamin B6 1,0 mg; Vitamin B9 100 mcg; Vitamin B12 2,0 mcg; Vitamin B7 30 mcg; Vitamin C 30 mg;  
Natri 80 mg; Kali 30 mg.

#### Chú ý:

- Không sử dụng cho người có mẫn cảm với bất kỳ thành phần nào của sản phẩm.
- Sản phẩm không sử dụng chất tạo màu, hương liệu nhân tạo và chất bảo quản.
- Người dưới 12 tuổi, phụ nữ có thai, cho con bú hoặc người đang điều trị bệnh phải tham khảo ý kiến bác sĩ trước khi dùng.
- Để xa tầm tay trẻ nhỏ.

**Hướng dẫn bảo quản:** Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, dưới 30°C. Tránh ánh sáng trực tiếp.

**Ngày sản xuất, Hạn sử dụng:** xem "MFG", "EXP" dưới đáy hộp.



118891VN

**Sản xuất bởi:** Access Business Group LLC,

7575 Fulton Street East, ADA, Michigan 49355, Hoa Kỳ. **Xuất xứ:** Hoa Kỳ.

**Thương nhân nhập khẩu và chịu trách nhiệm về sản phẩm:**

Công ty TNHH Amway Việt Nam,

Số 18 VSIP II-A, Đường Số 30, KCN Việt Nam – Singapore II-A,

P. Vinh Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

**Hotline:** 18001700.

**TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM**  
**nutrilite™ phytopowder orange – Bột uống hỗn hợp vị cam**  
**NF7022**

**I. THÔNG TIN SẢN PHẨM:**

- **Dạng sản phẩm:** dạng bột
- **Hạn sử dụng:** 465 ngày
- **Hướng dẫn bảo quản:** đóng chặt nắp hộp, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát dưới 25°C hoặc 30°C.

**II. CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG VẬT LÝ:**

STT	Thông số	Mục tiêu
1	Cảm quan	Bột màu cam nhạt, tơi xốp, có mùi hương cam nhiệt đới
2	Độ ẩm	Tối đa 5,5%
3	Khối lượng trung bình hộp	335 g – 385 g

**III. CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG CHỦ YẾU:**

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn phạm vi	Phương pháp thử nghiệm	Tần suất thử nghiệm
1	Năng lượng	Kcal/8 g	Tối đa 36	USDA	Hàng năm
2	Chất béo	g/8 g	0 – 0,04	Bên ngoài	Hàng năm
3	Protein (Nx6.25)	g/8 g	Tối đa 0,05	Nội bộ	Hàng năm
4	Tổng Carbohydrate	g/8 g	Tối thiểu 7,3	USDA	Hàng năm
5	Tổng đường	g/8 g	Tối thiểu 3.2	AOAC	Hàng năm
6	Chất xơ	g/8 g	Tối thiểu 2.5	Nội bộ	Hàng năm
7	Natri	mg/8 g	72 – 120	Nội bộ	Hàng năm
8	Kali	mg/8 g	27 – 45	Nội bộ	Hàng năm
9	Biotin	mcg/8 g	30 – 45	Nội bộ	Hàng năm
10	Folic acid	mcg/8 g	100 – 150	Nội bộ	Hàng năm
11	Niacinamide	mg/8 g	6 – 9	Nội bộ	Hàng năm
12	Pantothenic Acid	mg/8 g	1,6 – 2,48	Nội bộ	Hàng năm
13	Vitamin B1	mg/8 g	0,7 – 1,05	Nội bộ	Hàng năm
14	Vitamin B12	mcg/8 g	2 – 3	Nội bộ	Hàng năm
15	Vitamin B2	mg/8 g	0,8 – 1,2	Nội bộ	Hàng năm



16	Vitamin B6	mg/8 g	1 – 1,5	Nội bộ	Hàng năm
17	Vitamin C	mg/8 g	30 – 45	Nội bộ	Mỗi lô
18	Bột chiết xuất cam đỏ (*)	mg/8 g	≥ 50	BOI	-

(\*) Các chỉ tiêu không thể định lượng được sẽ được khai báo dựa trên hàm lượng nguyên liệu đầu vào (BOI) trong công thức sản phẩm của nhà sản xuất

#### IV. CHỈ TIÊU VI SINH VẬT

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử nghiệm	Tần suất thử nghiệm
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	1000	Nội bộ/FDA	Mỗi lô
2	Coliform	MPN/g	< 0.3	Nội bộ/FDA	Mỗi lô
3	<i>Salmonella</i>	/25 g	negative	Nội bộ/AOAC	Mỗi lô
4	<i>E.coli</i>	/g	Negative	Nội bộ /FDA	Mỗi lô
5	Tổng số nấm nem nấm mốc	CFU/g	100	Nội bộ /FDA	Mỗi lô

#### V. CHỈ TIÊU KIM LOẠI NẶNG

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tối đa	Phương pháp thử nghiệm	Tần suất thử nghiệm
1	Chì	ppm	3	ICP-MS	Hàng năm
2	Thủy ngân	ppm	0.1	ICP-MS	Hàng năm
3	Cadimi	ppm	1	ICP-MS	Hàng năm

(đã ký)

Jason Zendejas

Chuyên viên cao cấp về Quy định và An toàn Sản phẩm

Phòng quy định toàn cầu

Access Business Group

Tôi, Nguyễn Thị Mai Hiên, căn cước số: 001300010089 do Bộ Công an cấp ngày 18/08/2025; cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/ văn bản này từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026  
Người dịch ký và ghi rõ họ tên

R

**Nguyễn Thị Mai Hiên**

Ngày 16 tháng 01 năm 2026 (Bằng chữ: Ngày mười sáu, tháng một, năm hai nghìn không trăm hai mươi sáu)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Tôi, **CÔNG CHỨNG VIÊN** *Trần Chi Huyền* là Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

**CHỨNG THỰC:**

- Bà Nguyễn Thị Mai Hiên là người đã ký vào từng trang bản dịch này. Người thực hiện chứng thực đã đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch và nhận thấy phù hợp với chữ ký mẫu của cộng tác viên dịch thuật đã đăng ký tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

- Văn bản chứng thực này được lập thành 03 (ba) bản gốc ((mỗi bản gốc gồm 03 (ba) tờ, 03 (ba) trang)), lưu 01 (một) bản gốc tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Số chứng thực: **6405** Quyền số: **01/2026 - SCT/CKND**

Người thực hiện chứng thực  
(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Trần Chi Huyền*

**PRODUCT SPECIFICATION**  
**nutrilite™ phytopowder orange – flavoured drink premix**  
**NF7022**

**I. PRODUCT INFORMATION:**

- **Product dosage form:** powder
- **Shelf-life:** 465 days
- **Packaging material:** Bottle Plastic HDPE
- **Storage instructions:** keep bottle tightly closed. store in a cool, dry place below 25° or 30°C.

**II. QUALITY PHYSICAL:**

No.	Parameter	Target
1	Appearance	Free flowing light orange colored powder with an orange-tropical aroma
2	Moisture	Max. 5.5%
3	Net weight	335 g – 385 g

**III. QUALITY MAIN CRITERIA:**

No.	Parameter	Unit	Range limit	Test Method	Frequency
1	Energy	Kcal/8 g	Max 36	USDA	Annual
2	Fat	g/8 g	0 – 0.04	Outside	Annual
3	Protein (Nx6.25)	g/8 g	Max 0.05	In House	Annual
4	Total Carbohydrate	g/8 g	Min 7.3	USDA	Annual
5	Total sugar	g/8 g	Min 3.2	AOAC	Annual
6	Dietary fiber	g/8 g	Min 2.5	In House	Annual
7	Sodium	mg/8 g	72 – 120	In House	Annual
8	Potassium	mg/8 g	27 – 45	In House	Annual
9	Biotin	mcg/8 g	30 – 45	In House	Annual
10	Folic acid	mcg/8 g	100 – 150	In House	Annual
11	Niacinamide	mg/8 g	6 – 9	In House	Annual
12	Pantothenic Acid	mg/8 g	1.6 – 2.48	In House	Annual
13	Vitamin B1	mg/8 g	0.7 – 1.05	In House	Annual
14	Vitamin B12	mcg/8 g	2 – 3	In House	Annual
15	Vitamin B2	mg/8 g	0.8 – 1.2	In House	Annual
16	Vitamin B6	mg/8 g	1 – 1.5	In House	Annual

17	Vitamin C	mg/8 g	30 – 45	In House	Every Lot
18	Red orange complex (*)	mg/8 g	≥ 50	BOI	-

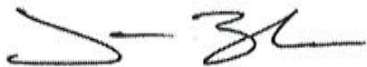
(\*) Parameter that cannot be quantified are declared based on the input (BOI) content in the manufacturer's product formulation.

#### IV. MICROBIOLOGY

No.	Parameter	Unit	Maximum Limit	Test Method	Frequency
1	Aerobic Plate Count	CFU/g	1000	In House/FDA	Every Lot
2	Coliform	MPN/g	< 0.3	In House/FDA	Every Lot
3	<i>Salmonella</i>	/25 g	negative	In House/AOAC	Every Lot
4	<i>E.coli</i>	/g	Negative	In House/FDA	Every Lot
5	Yeast and Mold	CFU/g	100	In House/FDA	Every Lot

#### HEAVY METAL

No.	Parameter	Unit	Maximum Limit	Test Method	Frequency
1	Pb	ppm	3	ICP-MS	Annual
2	Hg	ppm	0.1	ICP-MS	Annual
3	Cd	ppm	1	ICP-MS	Annual



Jason Zendejas  
Sr. Regulatory & Product Safety Analyst  
Global Regulatory Affairs  
Access Business Group

**PRODUCT SPECIFICATION**  
**nutrilite™ phytopowder orange – flavoured drink premix**  
**NF7022**

**I. PRODUCT INFORMATION:**

- **Product dosage form:** powder
- **Shelf-life:** 465 days
- **Packaging material:** Bottle Plastic HDPE
- **Storage instructions:** keep bottle tightly closed. store in a cool, dry place below 25° or 30°C.

**II. QUALITY PHYSICAL:**

No.	Parameter	Target
1	Appearance	Free flowing light orange colored powder with an orange-tropical aroma
2	Moisture	Max. 5.5%
3	Net weight	335 g – 385 g

**III. QUALITY MAIN CRITERIA:**

No.	Parameter	Unit	Range limit	Test Method	Frequency
1	Energy	Kcal/8 g	Max 36	USDA	Annual
2	Fat	g/8 g	0 – 0.04	Outside	Annual
3	Protein (Nx6.25)	g/8 g	Max 0.05	In House	Annual
4	Total Carbohydrate	g/8 g	Min 7.3	USDA	Annual
5	Total sugar	g/8 g	Min 3.2	AOAC	Annual
6	Dietary fiber	g/8 g	Min 2.5	In House	Annual
7	Sodium	mg/8 g	72 – 120	In House	Annual
8	Potassium	mg/8 g	27 – 45	In House	Annual
9	Biotin	mcg/8 g	30 – 45	In House	Annual
10	Folic acid	mcg/8 g	100 – 150	In House	Annual
11	Niacinamide	mg/8 g	6 – 9	In House	Annual
12	Pantothenic Acid	mg/8 g	1.6 – 2.48	In House	Annual
13	Vitamin B1	mg/8 g	0.7 – 1.05	In House	Annual
14	Vitamin B12	mcg/8 g	2 – 3	In House	Annual
15	Vitamin B2	mg/8 g	0.8 – 1.2	In House	Annual
16	Vitamin B6	mg/8 g	1 – 1.5	In House	Annual

17	Vitamin C	mg/8 g	30 – 45	In House	Every Lot
18	Red orange complex (*)	mg/8 g	≥ 50	BOI	-

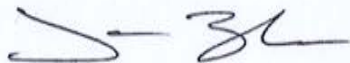
(\*) Parameter that cannot be quantified are declared based on the input (BOI) content in the manufacturer's product formulation.

#### IV. MICROBIOLOGY

No.	Parameter	Unit	Maximum Limit	Test Method	Frequency
1	Aerobic Plate Count	CFU/g	1000	In House/FDA	Every Lot
2	Coliform	MPN/g	< 0.3	In House/FDA	Every Lot
3	<i>Salmonella</i>	/25 g	negative	In House/AOAC	Every Lot
4	<i>E.coli</i>	/g	Negative	In House/FDA	Every Lot
5	Yeast and Mold	CFU/g	100	In House/FDA	Every Lot

#### HEAVY METAL

No.	Parameter	Unit	Maximum Limit	Test Method	Frequency
1	Pb	ppm	3	ICP-MS	Annual
2	Hg	ppm	0.1	ICP-MS	Annual
3	Cd	ppm	1	ICP-MS	Annual




---

Jason Zendejas  
Sr. Regulatory & Product Safety Analyst  
Global Regulatory Affairs  
Access Business Group

KT3-05822BTP5/1-2

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

23/10/2025  
Page 01/03

1. Tên mẫu  
*Name of sample* : **Thực phẩm bổ sung Bột uống hỗn hợp vị cam  
nutrilite™ phytopowder orange – flavoured drink premix**
2. Mô tả mẫu  
*Sample description* : **Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer. Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.  
As received sample is intact package and label.  
Xem hình trang/ See photograph on page 03/03.**
3. Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu  
*Date of receiving* : 27/08/2025
5. Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 27/08/2025 – 05/09/2025
6. Nơi gửi mẫu  
*Customer* : **CÔNG TY TNHH AMWAY VIỆT NAM  
Số 18 VSIP II-A, Đường số 30, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam**
7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem trang / See page 02/03

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
TRƯỜNG PTN THỰC PHẨM SỐ 133, QUẬN SỐ 01 SCT/BS  
HEAD OF FOOD TESTING LAB  
Ngày... tháng... năm...  
TU QU CHỦ TỊCH  
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3  
TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /  
HEAD OF TESTING LAB.

GIÁM ĐỐC PHÒNG XUAN HOA  
PHÒNG XUAN HOA T.P.HỒ CHÍ MINH  
Nguyễn Thành Công  
Nguyễn Thái Long Hải



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*

KT3-05822BTP5/1-2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

23/10/2025  
Page 02/03

7. Kết quả thử nghiệm :  
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection	Phạm vi đo/ Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Hàm lượng chì, Lead content	mg/kg	TCVN 10912:2015	0,10		Không phát hiện Not detected
7.2. Hàm lượng cadimi, Cadmium content	mg/kg	TCVN 10912:2015	2,00 x 10 <sup>-2</sup>		Không phát hiện Not detected
7.3. Hàm lượng thủy ngân, Mercury content	mg/kg	TCVN 10912:2015	2,00 x 10 <sup>-2</sup>		Không phát hiện Not detected
7.4. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, Total aerobic plate count	CFU/g	ISO 4833-1:2013/ AMD 1:2022	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.5. Coliform,	MPN/g	ISO 4831 : 2006	-		0
7.6. Salmonella spp/ 25 g		ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020	-		Không phát hiện Not detected
7.7. E.Coli/g		ISO16649 – 3 : 2015	-		Không phát hiện Not detected
7.8. Tổng số nấm men & nấm mốc, Total yeasts & moulds	CFU/g	ISO 21527-2:2008	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than

**Ghi chú/ Notes:**

- (1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.



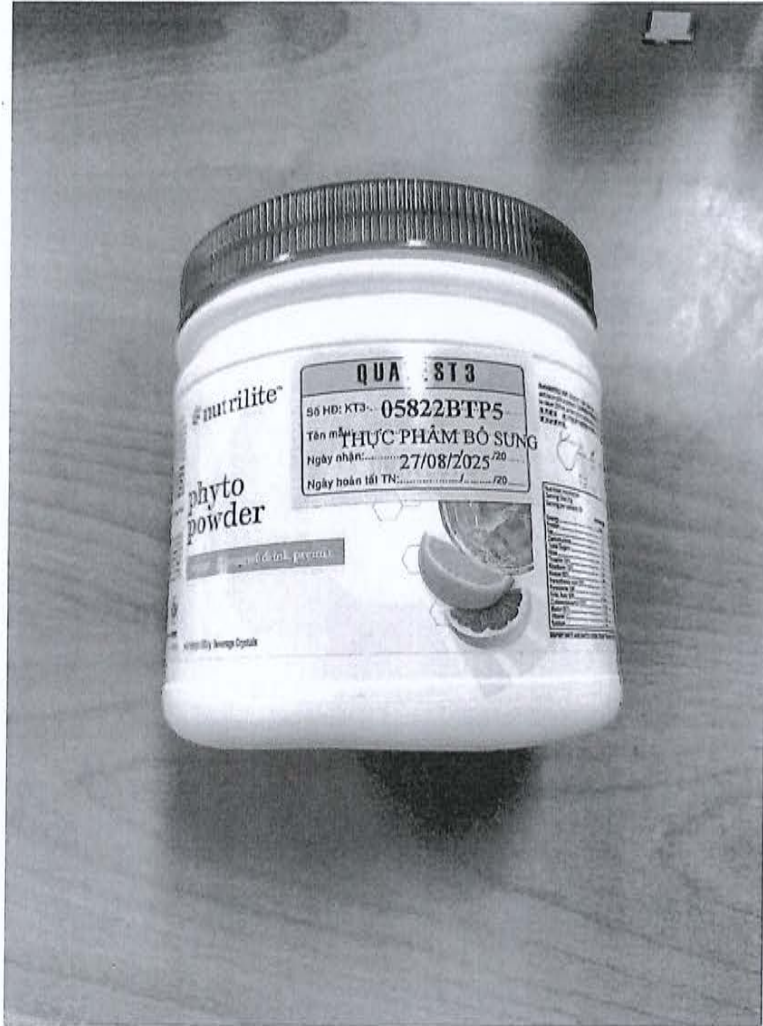

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.  
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phần bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.  
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.  
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.  
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



KT3-05822BTP5/1-2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

23/10/2025  
Page 03/03



PHÒNG CHỈ

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) for further information about test report.*
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*